

Số: 629 /QĐ-ĐHLN

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v Quy định mức thu học phí bậc đào tạo đại học
Năm học 2026-2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 5886/QĐ-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 3070/NQ-HĐT ngày 31/12/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế Tài chính của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán và Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định mức thu học phí bậc đào tạo đại học năm học 2026-2027. Cụ thể như sau:

- Mức thu học phí chính khoá: Chi tiết tại Phụ lục I, II đính kèm.
- Mức thu học phí đối với các lớp học riêng ngoài kế hoạch, theo yêu cầu của người học: Chi tiết tại Phụ lục III đính kèm.
- Mức thu học phí đối với sinh viên tham gia chương trình trao đổi tại các cơ sở đào tạo ở nước ngoài do Nhà trường cử đi:

+ Học phí phải nộp theo số tín chỉ được Nhà trường công nhận.

+ Mức học phí tín chỉ bằng mức thu học phí chính khoá tương ứng theo từng chương trình/ngành đào tạo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ năm học 2026-2027.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Chính trị và công tác sinh viên, Giám đốc các Phân hiệu, Trưởng các khoa, viện, Trưởng các cơ sở đào tạo liên kết, sinh viên và Trưởng các đơn vị trong Trường có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như điều 3;
- Hiệu trưởng;
- Các Phó hiệu trưởng;
- Các cơ sở liên kết đào tạo;
- Website trường;
- Lưu VT, TCKT.

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Anh Huy

Phụ lục I
QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC TỪ KHOÁ 68 TRỞ VỀ TRƯỚC
NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số **629/QĐ-ĐHLN** ngày **19/5/2026** của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Số TT	Khối ngành	Mã ngành	Ngành đào tạo	Đào tạo chính quy tập trung, Đào tạo từ xa		Đào tạo vừa làm vừa học	
				Mức học phí niên chế (Đồng/sinh viên/tháng)	Mức thu học phí một tín chỉ (Đồng/sinh viên/tín chỉ)	Mức học phí niên chế (Đồng/sinh viên/tháng)	Mức thu học phí một tín chỉ (Đồng/sinh viên/tín chỉ)
A CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI TRÀ							
A.1		TỪ KHOÁ 64 TRỞ VỀ TRƯỚC		1.790.000	504.000	2.685.000	756.000
A.2		TỪ KHOÁ 65 ĐẾN KHOÁ 68					
	III	Kinh doanh và quản lý, pháp luật					
1	III	7340101	Quản trị kinh doanh	1.790.000	497.000	2.685.000	746.000
2	III	7340116	Bất động sản	1.790.000	515.000	2.685.000	773.000
3	III	7340201	Tài chính - Ngân hàng	1.790.000	497.000	2.685.000	746.000
4	III	7340301	Kế toán	1.790.000	497.000	2.685.000	746.000
	IV	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên					
5	IV	7420201	Công nghệ sinh học	1.930.000	529.000	2.895.000	794.000
	V	Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y					
6	V	7480104	Hệ thống thông tin	2.090.000	601.000	3.135.000	902.000
7	V	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2.090.000	570.000	3.135.000	855.000
8	V	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2.090.000	573.000	3.135.000	860.000
9	V	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	2.090.000	581.000	3.135.000	872.000
10	V	7520103	Kỹ thuật cơ khí	2.090.000	573.000	3.135.000	860.000
11	V	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	2.090.000	581.000	3.135.000	872.000
12	V	7580102	Kiến trúc cảnh quan	2.090.000	560.000	3.135.000	840.000
13	V	7580108	Thiết kế nội thất	2.090.000	581.000	3.135.000	872.000
14	V	7580201	Kỹ thuật xây dựng	2.090.000	570.000	3.135.000	855.000
15	V	7620110	Khoa học cây trồng	2.090.000	601.000	3.135.000	902.000
16	V	7620112	Bảo vệ thực vật	2.090.000	589.000	3.135.000	884.000
17	V	7620205	Lâm sinh	2.090.000	593.000	3.135.000	890.000
18	V	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	2.090.000	573.000	3.135.000	860.000
19	V	7640101	Thú y	2.090.000	570.000	3.135.000	855.000
	VII	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường					
20	VII	7310101	Kinh tế	1.910.000	534.000	2.865.000	801.000
21	VII	7760101	Công tác xã hội	1.910.000	538.000	2.865.000	807.000
22	VII	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1.910.000	542.000	2.865.000	813.000
23	VII	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	1.910.000	554.000	2.865.000	831.000
24	VII	7850103	Quản lý đất đai	1.910.000	554.000	2.865.000	831.000
25	VII	7850104	Du lịch sinh thái	1.910.000	554.000	2.865.000	831.000
B CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIÊN							
	VII	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường					
26	VII	7850106	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (Chương trình tiên tiến)				
		-	Các môn dạy bằng tiếng Việt	3.873.000	551.000		
		-	Các môn dạy bằng tiếng Anh		1.225.000		

Ghi chú:

- Mức thu học phí này áp dụng cho cả đối với người nước ngoài học tại Trường.
- Mức thu học phí này áp dụng cho cả văn bằng 2; chương trình kép (bằng kép); liên thông từ cao đẳng lên đại học.
- Mức thu học phí này áp dụng cho cả học ghép, học lại vào các lớp chính khoá.
- Mức thu học phí đối với các lớp vừa làm vừa học ngoài trụ sở của Trường được áp dụng tối đa theo mức học phí quy định này và theo hợp đồng đối với từng trường hợp cụ thể.

Chung

VA
HỌC
NGHIỆP
★

Phụ lục II
QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC TỪ KHOẢ 69 TRỞ ĐI
NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số **629** /QĐ-ĐHLN ngày **19** /5/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Số TT	Khối ngành	Mã ngành	Ngành đào tạo	Đào tạo chính quy tập trung, Đào tạo từ xa		Đào tạo vừa làm vừa học	
				Mức học phí niên chế (Đồng/sinh viên/tháng)	Mức thu học phí một tín chỉ (Đồng/sinh viên/tín chỉ)	Mức học phí niên chế (Đồng/sinh viên/tháng)	Mức thu học phí một tín chỉ (Đồng/sinh viên/tín chỉ)
A CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI TRÀ							
	III	Kinh doanh và quản lý, pháp luật					
1	III	7340101	Quản trị kinh doanh	1.790.000	490.000	2.685.000	735.000
2	III	7340116	Bất động sản	1.790.000	511.000	2.685.000	767.000
3	III	7340201	Tài chính - Ngân hàng	1.790.000	481.000	2.685.000	722.000
4	III	7340301	Kế toán	1.790.000	487.000	2.685.000	731.000
	IV	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên					
5	IV	7420201	Công nghệ sinh học	1.930.000	529.000	2.895.000	794.000
	V	Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y					
6	V	7480104	Hệ thống thông tin	2.090.000	554.000	3.135.000	831.000
7	V	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2.090.000	528.000	3.135.000	792.000
8	V	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2.090.000	537.000	3.135.000	806.000
9	V	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	2.090.000	581.000	3.135.000	872.000
10	V	7520103	Kỹ thuật cơ khí	2.090.000	537.000	3.135.000	806.000
11	V	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	2.090.000	573.000	3.135.000	860.000
12	V	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản (Kỹ sư)	2.090.000	541.000	3.135.000	812.000
13	V	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản (Cử nhân)	2.090.000	543.000	3.135.000	815.000
14	V	7580102	Kiến trúc cảnh quan	2.090.000	544.000	3.135.000	816.000
15	V	7580108	Thiết kế nội thất	2.090.000	539.000	3.135.000	809.000
16	V	7580201	Kỹ thuật xây dựng	2.090.000	531.000	3.135.000	797.000
17	V	7620105	Chăn nuôi (Kỹ sư)	2.090.000	570.000	3.135.000	855.000
18	V	7620105	Chăn nuôi (Cử nhân)	2.090.000	619.000	3.135.000	929.000
19	V	7620110	Khoa học cây trồng	2.090.000	561.000	3.135.000	842.000
20	V	7620112	Bảo vệ thực vật	2.090.000	553.000	3.135.000	830.000
21	V	7620205	Lâm sinh (Kỹ sư)	2.090.000	573.000	3.135.000	860.000
22	V	7620205	Lâm sinh (Cử nhân)	2.090.000	597.000	3.135.000	896.000
23	V	7620210	Lâm nghiệp (Cử nhân)	2.090.000	585.000	3.135.000	878.000
24	V	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	2.090.000	563.000	3.135.000	845.000
25	V	7640101	Thú y	2.090.000	550.000	3.135.000	825.000
	VII	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường					
26	VII	7310101	Kinh tế	1.910.000	531.000	2.865.000	797.000
27	VII	7760101	Công tác xã hội	1.910.000	550.000	2.865.000	825.000
28	VII	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1.910.000	523.000	2.865.000	785.000
29	VII	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	1.910.000	527.000	2.865.000	791.000
30	VII	7850103	Quản lý đất đai	1.910.000	516.000	2.865.000	774.000
31	VII	7850104	Du lịch sinh thái	1.910.000	523.000	2.865.000	785.000
B CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN							
	VII	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường					
32	VII	7850106	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (Chương trình tiên tiến)				
		-	Các môn dạy bằng tiếng Việt	3.873.000	565.000		
		-	Các môn dạy bằng tiếng Anh		1.261.000		

Ghi chú:

- Mức thu học phí này áp dụng cho cả đối với người nước ngoài học tại Trường.
- Mức thu học phí này áp dụng cho cả văn bằng 2; chương trình kép (bằng kép); liên thông từ cao đẳng lên đại học.
- Mức thu học phí này áp dụng cho cả học ghép, học lại vào các lớp chính khoá.
- Mức thu học phí đối với các lớp vừa làm vừa học ngoài trụ sở của Trường được áp dụng tối đa theo mức học phí quy định này và theo hợp đồng đối với từng trường hợp cụ thể.

Phụ lục III
QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC
ĐỐI VỚI CÁC LỚP HỌC RIÊNG NGOÀI KẾ HOẠCH, THEO YÊU CẦU CỦA NGƯỜI HỌC
NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số **629** /QĐ-DHLN ngày **19** /5/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Số TT	Nội dung	Mức thu học phí (Đồng/sinh viên/tín chỉ)
1	Mức 1: Lớp từ 11 sinh viên trở lên	482.500
2	Mức 2: Lớp từ 6-10 sinh viên	2,0 lần mức 1
3	Mức 3: Lớp từ 2-5 sinh viên	4,0 lần mức 1
4	Mức 4: Lớp 1 sinh viên	8,0 lần mức 1

Handwritten signature

